

SỰ PHÁT TRIỂN CÁC QUAN ĐIỂM XÃ HỘI HỌC TRƯỚC NHỮNG THÁCH THỨC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG

TS. Nguyễn Xuân Nghĩa*

TÓM TẮT

Trước những thách thức to lớn của những vấn đề môi trường mà xã hội loài người đang đối diện, các nhà xã hội học xuất phát từ những sự kiện, suy tư và khái quát hoá thành các lý thuyết để lý giải cách hệ thống những vấn đề trên. Bài viết phác thảo lại sự phát triển các quan điểm này, từ các quan điểm truyền thống, có hữu trong tư tưởng xã hội học như thuyết chức năng, thuyết xung đột và thuyết tương tác biểu tượng, đến các quan điểm mới xuất hiện trong những thập kỷ gần đây: xã hội học về tiêu thụ và vấn đề môi trường, thuyết về xã hội nguy cơ, quan điểm phát triển bền vững, lý thuyết hiện đại hoá sinh thái và cuối cùng quan điểm về công bằng và quyền của công dân về sinh thái. Các quan điểm này có vai trò to lớn trong việc thúc đẩy thay đổi các mối quan hệ giữa con người và môi sinh.

Năm 2003, Martin Rees, nhà thiên văn học nổi tiếng nhất ở Vương quốc Anh hiện nay, xuất bản cuốn sách gây “sốc” cho cả thế giới với nhan đề *Thế kỷ cuối cùng của chúng ta*, với phụ đề “Nhân loại có sẽ tồn tại đến hết thế kỷ 21 không?”¹. Ông đưa ra các sự kiện và lập luận rằng những tiến bộ vượt bậc của khoa học kỹ thuật của các ngành công nghệ như sinh học, thông tin, nano và khoa học không gian, không chỉ mở ra cho con người những viễn ảnh tốt đẹp, nhưng còn hàm chứa những khía cạnh đen tối (dark side), những hậu quả không lường trước được như thảm hoạ hạt nhân, vũ khí sinh học do khủng bố hay do xung đột giữa các quốc gia, những sai lầm trong phòng thí nghiệm tạo ra những căn bệnh mới. Bên cạnh đó những vấn đề môi trường rất cấp bách đang được đề cập đến, như: ô nhiễm không khí và nước, chất thải rắn, xói mòn đất và sa mạc hoá, thực phẩm biến đổi gen, đa dạng sinh học giảm dần, hiện tượng trái đất ấm dần lên và biến đổi khí hậu. Và Martin Rees đưa ra xác suất 50/50 cho sự tồn tại của con người vào cuối thế kỷ này.

Trước những vấn đề môi trường, trong ngành xã hội học đã xuất hiện môn học xã hội học về môi trường (environmental sociology) có nhiệm vụ “tìm hiểu những niềm tin của con người, thái độ của họ về môi trường của mình và những phương cách mà cơ cấu xã hội ảnh hưởng đến họ và góp phần vào việc lạm dụng dai dẳng với môi trường” (Cable & Cable, 1995, tr. 5). Cũng như những nhà nghiên cứu khác, các nhà xã hội học về môi trường tiếp cận vấn đề bằng quan điểm xã hội học này hay quan điểm xã hội học khác. Trước những biến đổi nhanh chóng của các vấn đề môi trường, các quan điểm xã hội học cũng nhanh chóng thích ứng. Bài viết này phác thảo lại các quan điểm xã hội học truyền thống và những quan điểm mới xuất hiện trong thời gian gần đây.

1. Các quan điểm xã hội học truyền thống về môi trường

1.1 Quan điểm chức năng luận

Một số nhà xã hội học theo thuyết chức năng (functionalism) đặt trọng tâm vào việc nghiên cứu các mối tương quan giữa cấu trúc xã hội, biến đổi kỹ thuật và những vấn đề môi trường. Một mặt, họ cho thấy khoa học kỹ thuật – thông qua tự động hoá và sản xuất hàng loạt

(mass production), đã sản xuất ra xe hơi, máy tính mà hàng triệu con người sở hữu và sử dụng một cách tiện nghi. Nhưng khoa học kỹ thuật cũng có phản chức năng (dysfunctions) của chúng - tạo ô nhiễm không khí, sự lạm dụng, phá hủy tài nguyên thiên nhiên và thải ra chất

* Phụ trách ngành Xã hội học, Khoa NTH & CTXH trường ĐHM Tp.HCM.

¹ Martin Rees. 2003. *Our Final Century: Will the Human Race Survive the Twenty-First Century?* London: William Heinemann.

thải rắn (solid waste) khó tiêu huỷ. Và cũng theo quan điểm này, một số vấn đề môi trường là cái giá mà xã hội phải trả cho tiến bộ khoa học kỹ thuật. Về giải pháp, các tác giả này tin tưởng việc phát triển các kỹ thuật mới sẽ giải quyết những vấn đề môi trường vừa nêu, ví như người ta chế tạo ra ô tô với các bộ phận chuyên đổi hay sử dụng nhiên liệu mới không làm ô nhiễm môi trường. Họ cũng quan niệm những giải pháp cho vấn đề dân số quá đông, vấn đề môi trường nằm ngay trong chính các định chế xã hội: định chế chính trị và định chế giáo dục. Giáo dục sẽ dạy cho con người các phương pháp kiểm soát sinh sản, gây ý thức cho con người về những giới hạn của trái đất nếu dân số phát triển quá nhanh. Chính quyền các quốc gia và các tổ chức quốc tế như Liên Hiệp Quốc sẽ cộng tác với nhau, tìm ra các giải pháp canh tân kỹ thuật, sử dụng tài nguyên trái đất một cách công bằng hơn (Macdonis, Blumer, 1998, 658-659).

1.2 Quan điểm xung đột

Ngược lại, các nhà xã hội học theo quan điểm xung đột (conflict perspective) không quan niệm những vấn đề dân số hay môi trường là do dân số quá đông hay do thiếu hụt tài nguyên mà là do chênh lệch quyền lực trong các xã hội và trong hệ thống kinh tế thế giới. Marx và Ăngghen không cho rằng việc thiếu hụt thực phẩm là do dân số đông, bởi lẽ kỹ thuật nông nghiệp có thể giải quyết điều này. Theo hai ông, việc thiếu ăn hay - rộng lớn hơn là nạn nghèo đói của người lao động - là do sự bóc lột của các tay tư sản. Tầng lớp tư sản này lại dùng lợi nhuận có được để mua máy móc có thể thay thế công nhân và sử dụng đội quân thất nghiệp với giá rẻ để những công nhân khác không dám đòi tăng lương, cải thiện điều kiện lao động.

Ngày nay, các nhà xã hội học theo quan điểm xung đột giải thích sự ô nhiễm môi trường là do cấu kết giữa các công ty và giới ưu tú nắm quyền lực (political elite), bằng cách ngoại hiện hoá chi phí môi trường của việc sản xuất (externalization of environmental cost of

production), hay nói cách khác chuyển chi phí đó cho quần chúng. Điều này có nghĩa, những ảnh hưởng tai hại lên môi trường - ví như việc thải nước bẩn ra môi trường - của chi phí sản xuất không bao gồm trong giá của sản phẩm.

Một lối tiếp cận khác của quan điểm xung đột là sự kỳ thị chủng tộc về mặt môi trường (environmental racism). Theo lối tiếp cận này người ta thấy những cơ sở có nguy cơ về môi trường thường nằm ở những vùng của cư dân nghèo, cư dân da màu hay các dân tộc thiểu số. Năm 1987, Ủy ban về Công bằng chủng tộc ở Mỹ đã đưa ra báo cáo với nhận định; "Chủng tộc là biến số tiềm năng nhất để tiên đoán vị trí của các địa điểm chôn cất chất thải nguy hiểm ở Mỹ" (Bullard, Wright, 1992, tr. 42). Điển hình là khu gia cư của 100 hộ người Mỹ gốc Phi đã được xây dựng ở Texarkana, Texas, trên khu vực trước đó đã bị ô nhiễm do hoá chất của cơ sở xử lý gỗ.

1.3 Quan điểm tương tác biểu tượng

Các nhà xã hội học theo quan điểm tương tác biểu tượng (symbolic interactionist perspective) nhìn vấn đề môi trường ở cấp độ vi mô, trong tương quan với những cá nhân. Các tác giả này cho rằng, các vấn đề về môi trường càng trở nên trầm trọng do cái nhìn chủ quan của con người về môi trường. Cái nhìn này hình thành trong các giá trị cốt lõi mà con người đã có được qua quá trình xã hội hoá. *Những giá trị này chi phối thái độ và hành vi của con người đối với môi trường.* Lấy thí dụ một số giá trị cốt lõi và niềm tin của người Mỹ rất tai hại cho môi trường (Cable & Cable, 1995, 11-12), như: a) Thế giới tự nhiên là vô hạn; b) Niềm tin vào kỹ thuật: kỹ thuật có thể đáp ứng mọi thách thức; c) Tâm thế về phát triển: tăng trưởng đồng nghĩa với tiến bộ; d) Thuyết duy vật: sự thành công có thể đo lường qua việc tiêu thụ; e) Chủ nghĩa cá nhân: quyền của cá nhân và sự thành đạt cá nhân là quan trọng nhất; f) Thế giới quan lấy con người làm trung tâm: con người là trung tâm của thế giới và con người là sinh vật cao hơn hết các loài khác.

Con người tách ra khỏi thiên nhiên chứ không thừa nhận con người là một bộ phận của thiên nhiên, do đó con người chinh phục và khuất phục thiên nhiên (Kendall, 2004, tr. 346)

Đây là những giá trị, niềm tin cốt lõi trong truyền thống văn hoá của người Mỹ. Có thể do sức ép của những vấn đề về môi trường, việc quan tâm đến môi trường, những vấn đề về chất lượng cuộc sống với sự phát động của các phong trào xã hội có thể trở thành những ưu tiên hàng đầu trong thời gian sắp đến.

2. Các quan điểm xã hội học trong thời gian gần đây về vấn đề môi trường

2.1 Xã hội học về tiêu thụ và vấn đề môi trường

Một vấn đề quan trọng liên quan đến môi trường và phát triển kinh tế là các khuôn mẫu tiêu thụ. Tiêu thụ bao gồm cả các sản phẩm, dịch vụ, năng lượng và các tài nguyên. Tiêu thụ có cả khía cạnh tích cực và tiêu cực. Tích cực, bởi lẽ mức tiêu thụ nhìn chung trên thế giới ngày càng được nâng cao, cho thấy điều kiện sinh sống của con người tốt hơn so với quá khứ. Nhưng mặt khác tiêu thụ cũng có những tác động tiêu cực, bởi lẽ các khuôn mẫu tiêu thụ có thể gây thiệt hại cho môi trường và gia tăng sự bất bình đẳng trong xã hội.

Báo cáo năm 1998 của Tổ chức Phát triển Liên Hiệp Quốc về khuynh hướng tiêu thụ trên thế giới hiện nay làm cho chúng ta sửng sốt (PNUD, 1998, tr 51-96). Theo số liệu của báo cáo này, vào năm 1900 mức tiêu thụ của cả thế giới chỉ khoảng 1,5 nghìn tỷ đô la Mỹ, nhưng đến cuối thế kỷ đã lên đến 24 nghìn tỷ đô la Mỹ, có nghĩa là gấp đôi mức tiêu thụ của năm 1975 và gấp sáu lần của năm 1950. Mức tiêu thụ này không được phân bố đồng đều. Trong 30 năm qua, mức tiêu thụ gia tăng 2,3% mỗi năm ở các nước công nghiệp; 6,1% ở các nước Đông Á. Trái lại, tính trung bình, các hộ ở châu Phi tiêu thụ ít hơn đi 20% so với cách đây 30 năm. Sự bất bình đẳng trong tiêu thụ giữa người giàu và nghèo trên thế giới là rất rõ rệt: dân số Tây Âu và Bắc Mỹ chỉ chiếm 12% dân số, nhưng tiêu thụ các sản phẩm và dịch vụ của các hộ gia đình

chiếm hơn 60% tổng số của thế giới. Ngược lại, vùng nghèo nhất thế giới, các cư dân vùng Hạ Sahara châu Phi chiếm 11% dân số thế giới nhưng chỉ tiêu thụ 1.2%. Sự gia tăng tiêu thụ đè nặng lên môi trường và ngược đời thay “*Sự xuống cấp của môi trường luôn luôn ảnh hưởng nặng nề nhất những ai đang sống trong nghèo khổ*” (PNUD, 1998, tr. 74).

Con người có tiêu thụ mới tồn tại được. Nhưng chủ nghĩa tư bản công nghiệp đã tạo ra hình thức tiêu thụ mới. Việc sản xuất hàng loạt (mass-production) đi đôi với việc tiêu thụ ở qui mô lớn. Với quá trình toàn cầu hoá, sản phẩm có thể được sản xuất ở bất cứ nơi đâu có giá rẻ nhất và tiêu thụ bất cứ ở đâu có giá tốt nhất. Với các nhà xã hội học, tiêu thụ đang trở thành một lối tư duy, một hệ tư tưởng, bởi lẽ con người không chỉ tiêu thụ các sản phẩm hay dịch vụ vì giá trị sử dụng của chúng - có thể giúp người tiêu thụ tiết kiệm thời gian và sức lực - nhưng con người còn tiêu thụ để thể hiện địa vị xã hội, đặc biệt với các sản phẩm và dịch vụ xa xỉ. Điều mà nhà xã hội học Thorstein Veblen (1857-1929) gọi là “tiêu thụ phô trương” (conspicuous consumption). Với thời gian, người ta xem việc sở hữu những sản phẩm đó - ví như ô tô, máy điều hoà - là điều bình thường. Nhưng khi số lượng người tiêu thụ lên qui mô lớn sẽ tạo ra lượng ô nhiễm và chất thải lớn do cả việc sản xuất và cả việc tiêu thụ. Thêm vào đó, người ta dần loại bỏ những sản phẩm - mặc dù giá trị sử dụng vẫn còn - để mua những sản phẩm mới nhất, hàng hiệu vì những sản phẩm này cho phép họ nói lên điều gì đó về chính họ. Việc thải ra số lượng lớn các sản phẩm lỗi thời, lỗi mốt (xe hơi, đồ điện tử...) lại tạo một sức ép lên môi trường.

Một yếu tố khác của chủ nghĩa tiêu thụ đương đại là khía cạnh thú vị, lạc thú của sản phẩm. Theo một số nhà xã hội học sự thú vị của tiêu thụ *không chỉ tại việc sử dụng sản phẩm mà ở ước mong, tìm kiếm, khát khao sở hữu, mua sản phẩm*. Việc tiếp thị các sản phẩm đã nhắm vào tâm thế của ao ước tiêu thụ này (anticipatory consumerism) bằng cách tạo ra,

gia tăng sự khát khao có những sản phẩm mới ở quần chúng. Dưới góc độ môi trường, đây là một thảm họa, vì khát khao liên tục của quần chúng về những sản phẩm mới sẽ kéo theo, tạo ra vòng xoáy tròn ốc việc sản xuất hàng loạt, tiêu thụ đại chúng. Ở đầu vào của qui trình sản xuất, người ta sử dụng một lượng lớn tài nguyên thiên nhiên. Ở đầu ra của qui trình tiêu thụ, người ta thải ra một lượng lớn sản phẩm không phải vì chúng vô dụng, mà vì chúng không còn hợp mốt, không còn đáp ứng kỳ vọng thể hiện vị trí xã hội của họ.

Như vậy, xã hội học về tiêu thụ đã cho thấy sự kết hợp giữa quá trình công nghiệp hoá, chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa tiêu thụ đã biến đổi quan hệ giữa xã hội và môi trường. Nhất là khi quá trình công nghiệp hoá bắt đầu diễn ra ở qui mô toàn cầu, thì khả năng phục hồi và chịu đựng của môi trường thiên nhiên càng yếu đi. Các nhà xã hội học môi trường đã cho thấy những tác động nghiêm trọng của mô hình tiêu thụ hiện đại lên sinh thái: nhu cầu tiêu thụ nước sạch gia tăng gấp đôi từ 1960; việc đốt nhiên liệu đã làm trái đất ấm lên gấp năm lần trong vòng 50 năm qua; việc tiêu thụ gỗ gia tăng 40% trong vòng 25 năm qua; dự trữ lượng cá giảm, động vật hoang dã bị triệt tiêu dần (PNUD, 1998).

Mặc dù những người giàu trên thế giới là những người tiêu thụ chính gây ra những tác hại về môi trường, nhưng người nghèo lại là những nạn nhân của tai họa này. Trên bình diện quốc gia và địa phương, những người giàu luôn có khả năng di chuyển khỏi những vùng có vấn đề, chỉ còn người nghèo ở lại gánh chịu mọi tai họa. Các cơ sở hoá chất, tạo năng lượng, đường cao tốc, sân bay thường nằm ở những vùng dân cư có lợi tức thấp. Trên bình diện toàn cầu, các hiện tượng xói mòn đất, sa mạc hoá, phá rừng, thiếu nước, ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước thường tập trung ở các quốc gia đang phát triển. Nghèo đói lại gia tăng những vấn đề môi trường, bởi lẽ người nghèo không có chọn lựa nào hơn là tận dụng tài nguyên thiên nhiên mà họ có thể tiếp cận, mà việc đốn chặt cây rừng

lấy gỗ, đốt rừng lấy than ở Việt Nam là một trường hợp minh họa (PNUD, 1998, tr. 74-96).

2.2 Quan điểm về phát triển bền vững

Càng ngày con người càng ý thức được rằng lối sống công nghiệp với tâm thế bành trướng, tăng trưởng không kiểm soát là không bền vững và chắc chắn rằng điều này sớm muộn rồi cũng sẽ chấm dứt. Khái niệm phát triển bền vững xuất hiện lần đầu tiên năm 1980, trong văn kiện *Chiến lược bảo tồn trái đất* do Liên Hiệp Quốc và một số tổ chức phi chính phủ soạn thảo. Và năm 1987 khái niệm này chính thức được sử dụng trong báo cáo của Liên Hiệp Quốc mang tên *Tương lai chung của chúng ta*, còn được gọi là Báo cáo Brundland (tên vị Thủ tướng Na Uy, chủ tịch Ủy ban tổ chức). Văn kiện này định nghĩa “*Phát triển bền vững là đáp ứng nhu cầu của các thế hệ hiện tại mà không làm hại khả năng thoả mãn của những thế hệ tương lai*” (Brunel, 2007, tr. 3, 47). Một định nghĩa rất ngắn nhưng mang ý nghĩa rất lớn. Nó muốn nói lên rằng phát triển kinh tế phải được thực hiện như thế nào nhằm tái tạo lại các tài nguyên thiên nhiên hơn là huỷ hoại chúng và giữ ô nhiễm ở mức thấp nhất. Báo cáo Brundland cũng nhấn mạnh sự cần thiết chia sẻ sự tăng trưởng của thế giới cho những người nghèo nhất và giảm sự bất bình đẳng. Như vậy, sự cân bằng giữa ba khía cạnh kinh tế, môi trường và xã hội được xem như ba trụ cột của khái niệm phát triển bền vững. Nhưng sự cân bằng trên chỉ có thể có được thông qua một nền quản trị tốt (*bonne gouvernance*) bằng nền dân chủ tham gia (*démocratie participative*).

Thuật ngữ này tiếp tục được sử dụng tại *Hội nghị Thượng đỉnh về Trái đất* năm 1992 ở Rio de Janeiro (Bra-xin) và cuộc họp *Thượng đỉnh về Phát triển Bền vững* năm 2002 ở Johannesburg (Nam Phi) và phát triển bền vững cũng là một trong các Mục tiêu Phát triển của Thiên niên kỷ đã được 191 quốc gia đồng thuận.

Tuy nhiên khái niệm “phát triển bền vững” cũng bị phê bình là quá mơ hồ (đâu là nhu cầu của các thế hệ hiện tại, đâu là ưu tiên

của các thể hệ tương lai? Thế nào là bền vững?...²⁾ và không quan tâm đến nhu cầu của các nước nghèo; nó bị phê phán là không thấy rằng cách thức tiêu thụ của các nước giàu đã làm hại các nước khác. Trong khái niệm này cũng hàm ẩn sự đối nghịch giữa tính bền vững của sinh thái và phát triển kinh tế. Từ đó người ta dễ bị quan vì khó cân bằng các hoạt động của con người với việc gìn giữ sự bền vững hệ thống sinh thái. Một số tác giả khác cho thấy một số nhà cầm quyền gương cao biểu ngữ “Phát triển bền vững”, nhằm ru ngủ quần chúng, nhưng trong thực tế họ không làm gì hết. Mặt khác, các tiêu chuẩn về tính bền vững có thể che giấu ý đồ “bảo hộ mậu dịch”, bảo vệ chủ nghĩa tư bản của các nước công nghiệp hoá: “Cảm tưởng mà khái niệm phát triển bền vững cho ta chính là nó phục vụ một cách hoàn hảo chủ nghĩa tư bản”³⁾. Tuy nhiên, dù có một số hạn chế, quan điểm phát triển bền vững đã tạo ra mảnh đất chung mà các nhà nước, tổ chức quốc tế, phong trào môi trường có thể gặp gỡ, trao đổi, hợp tác ở các qui mô khác nhau trong sự nghiệp bảo vệ sinh thái.

2.3 Quan điểm của nhà xã hội học Ulrich Beck về “Xã hội nguy cơ”

Nhà xã hội học U. Beck dùng một hình ảnh độc đáo để nói về việc chuyển từ xã hội công nghiệp cổ điển sang xã hội (công nghiệp) nguy cơ: từ thế kỷ 19 cuộc xung đột chính giữa giai cấp tư bản và giai cấp công nhân là sự phân chia “miếng bánh của cải” được tạo ra. Nhưng nay, ngày càng nhiều người càng nhận ra chiếc bánh của cải đó cũng đang bị nhiễm độc (Beck 2002, 128)

Thật ra, từ lâu xã hội loài người đã phải đối diện với những nguy cơ. Nhưng những nguy cơ trước đây là từ ngoài tới (external risks), ví như lụt lội, động đất, khô hạn. Nói

chung là do thiên tai. Nhưng nay, con người phải đối diện những nguy cơ loại mới được tạo ra do kiến thức và kỹ thuật của chính con người tác động lên môi trường tự nhiên. U. Beck gọi là nguy cơ do con người tạo ra (manufactured risks). Nhưng thủ phạm rất dễ trốn tránh trách nhiệm, vì những nguy cơ này khó nhận diện, khó lường trước được và ảnh hưởng lâu dài các thể hệ tương lai, ví như chất độc màu da cam, nhiễm xạ, thực phẩm biến đổi gen. Với loại nguy cơ này xã hội cũng rất khó xử lý. Nói khác đi, đó là vô trách nhiệm có tổ chức và dấu mặt (Bùi Văn Nam Sơn, 2010).

Đặc biệt, Beck đã đề cập đến những nguy cơ trong bối cảnh toàn cầu hoá. Theo ông, sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật đã sản sinh ra những nguy cơ dưới những hình thức mới mà con người phải thích ứng, như sự thay đổi nhanh chóng trong mô hình nhân dụng, sự bất ổn trong lao động, ảnh hưởng của truyền thống và phong tục trên sự hình thành căn tính của cái tôi (self-identity) ngày càng giảm, mô hình gia đình truyền thống bị xói mòn và quá trình dân chủ hoá các quan hệ của cá nhân. So với xã hội truyền thống, ngày nay mọi quyết định của cá nhân đều chịu sức ép của các nguy cơ. Việc chọn lựa học ngành nào, lấy ai đều là những hành động chứa đầy nguy cơ. Không những vậy, xã hội nguy cơ mang tính toàn cầu (world risk society): sự ô nhiễm môi trường không biết đến ranh giới quốc gia (như vụ bùn đỏ ở Hungary, chuyên chở chất thải hạt nhân ở châu Âu, hiện tượng thay đổi khí hậu toàn cầu...). Nhưng hiện nay con người cũng chỉ biết dựa vào khoa học kỹ thuật để xử lý những vấn đề môi trường.

U. Beck cũng cho thấy, trên bình diện chính trị, những quan tâm về môi trường trước đây chỉ ở bên lề, nay đã đi vào trung tâm các chương trình nghị sự quốc gia và quốc tế - như nghị định thư Kyoto và sự xuất hiện các đảng Xanh.

Quan điểm của Beck cũng chịu nhiều phê phán: 1) lý thuyết chuyển qua xã hội nguy cơ chưa có những dữ kiện đầy đủ và chắc chắn,

²⁾ Tính bền vững thường được phân tích dựa trên tài nguyên, hay còn gọi là vốn (capital). Vốn có hai loại: vốn tự nhiên (như đất đai, nước, rừng...) và vốn xây dựng (capital construit) như cơ sở hạ tầng, sản phẩm... Quan điểm về tính bền vững mạnh (dura bilité forte) đòi hỏi bảo tồn vốn thiên nhiên; quan điểm về tính bền vững yếu (durabilité faible) chỉ đòi hỏi tổng của vốn tự nhiên và vốn xây dựng không thay đổi.

³⁾ Wikipédia, “Développement durable”, http://fr.wikipedia.org/wiki/D%C3%A9veloppement_durable. Truy cập 15-10-2010.

mặc dù ngày nay người ta nhận thức hơn về các nguy cơ này; 2) việc cho rằng nền chính trị dựa trên sự phân chia giai cấp truyền thống đã lỗi thời với sự xuất hiện của các đảng Xanh, ý tưởng này cũng chưa chín muồi, vì sự tranh chấp trong xã hội hiện nay vẫn chủ yếu do xung đột trong việc tạo ra, sở hữu và phân phối của cải trong xã hội; 3) khái niệm nguy cơ đã không quan tâm đến những khác biệt về văn hoá. Nhưng dù sao, Beck có công rất lớn khi gây ý thức về những nguy cơ và buộc ta phải suy nghĩ lại về mô hình hiện đại hoá. (Giddens, 2009, tr. 193-195; Engel, Strasser, 1998, tr. 91-101).

2.4 Hiện đại hoá về sinh thái

Trước sự thất bại và hạn chế của các mô hình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đang tồn tại (Nguyễn Xuân Nghĩa, 2006), giới nghiên cứu và các nhà môi trường cố gắng phát triển một quan điểm được gọi là hiện đại hoá về sinh thái (ecological modernization). Quan điểm này chấp nhận rằng không thể đi vào con đường công nghiệp hoá theo kiểu cũ, nhưng đồng thời cũng không chấp nhận giải thể công nghiệp hoá (de-industrialization) như chủ trương của những nhà dân túy mới (neo-populists) đề ra (Nguyễn Xuân Nghĩa, 2010, tr. 229-232). Quan điểm hiện đại hoá sinh thái nhấn mạnh những canh tân kỹ thuật và sử dụng những cơ chế thị trường để đem lại những kết quả tích cực bằng cách biến đổi các phương pháp sản xuất và giảm thiểu ô nhiễm ngay từ gốc.

Các tác giả chủ trương hiện đại hoá về sinh thái nhận thấy các nền công nghiệp ở châu Âu đã giảm sử dụng tài nguyên thiên nhiên nhưng đồng thời không ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Họ tin tưởng các kỹ thuật tiên tiến như các bộ chuyển đổi các chất xúc tác, kiểm soát việc thải khí, có thể giúp bảo vệ môi trường. Đồng thời họ cũng tin tưởng thông qua cơ chế thị trường, nếu những người tiêu dùng đòi những sản phẩm “sạch, xanh” (như thực phẩm) thì những nhà sản xuất bắt buộc phải tuân theo.

Công nghiệp tái chế cũng được quan điểm này đề cao. Để làm ra giấy mới, nếu việc tái chế giấy đã qua sử dụng cho thấy rõ hơn, tốt hơn thì người ta sẽ không chặt cây rừng để sản xuất ra giấy. Các hãng xe hơi Honda, Toyota đã đạt đến mức tái chế 85% các bộ phận xe hơi đã qua sử dụng. Và các ngành công nghiệp đang đưa ra mục tiêu “chất thải ở mức độ 0”. Như vậy chất thải không còn là nguy cơ mà có thể là nguồn, là cơ hội của các ngành công nghiệp. Mặt khác, trong việc sản xuất ra các sản phẩm tiêu dùng hiện nay, công nghệ thông tin đang được ứng dụng rộng rãi. Và công nghệ thông tin là một công nghệ sạch về mặt môi trường. Do đó, các nước đi sau phải biết rút kinh nghiệm, có thể tăng trưởng kinh tế nhanh bằng những công nghệ không gây ô nhiễm.

Để có thể đi đến hiện đại hoá về môi trường, phải có sự kết hợp của các tác nhân sau: a) khoa học - kỹ thuật, để làm ra những kỹ thuật lấy môi trường làm trọng tâm; b) cơ chế kinh tế và thị trường; c) nhà nước: tác động qua những chính sách; d) các phong trào xã hội để gây ý thức trong quần chúng và sức ép lên những nhà làm chính sách; e) hệ tư tưởng môi trường, để thuyết phục, vận động quần chúng.

Tuy vậy, quan điểm hiện đại hoá về môi trường đã bị phê phán mang nặng chủ nghĩa lạc quan về kỹ thuật và cũng ít quan tâm đến các xung đột văn hoá, xã hội và chính trị trong các xã hội hiện nay.

2.5 Quan niệm về công bằng và quyền công dân về môi trường

Như trên đã trình bày, trong vấn đề môi trường có một sự kỳ thị đối với nhóm xã hội, những quốc gia đang ở thế yếu kém. Từ đó xuất phát các cuộc đấu tranh đòi công bằng. Như ở Mỹ, năm 1978 ở vùng thác nước Niagara, cô Lois Gibbs và 900 hộ gia đình công nhân đã đấu tranh đòi được tái định cư ở một địa điểm khác, vì cộng đồng cư trú của họ được xây dựng trên một địa điểm trước đây là một bãi rác chôn chất thải hoá học. Cuộc đấu tranh của họ đã thành công. Các nhóm đòi sự công bằng

về môi trường thường thuộc về các tầng lớp dưới. Điều này cho thấy, khác với định kiến thông thường, quan tâm về môi trường không chỉ giới hạn ở tầng lớp trung lưu trở lên.

Trên bình diện quốc tế, các nhóm đòi sự công bằng về môi trường thường chống lại các công ty đa quốc gia khai thác dầu khí hay khoáng sản. Như Phong trào bảo vệ sự sống còn của Tộc người Ogoni ở Nigeria chống lại công ty khai thác dầu Shell vào năm 1990. Chính quyền Nigeria lại liên kết với công ty Shell chống lại phong trào này bằng cách đàn áp và xử tử chín thành viên lãnh đạo của phong trào. Các phong trào này cho thấy không chỉ là phong trào bảo vệ môi trường mà còn đấu tranh cho phúc lợi xã hội của quần chúng và chủ quyền của quốc gia.

Và bước phát triển cuối cùng là việc liên kết các phong trào bảo vệ môi trường với quyền công dân trong những năm gần đây, mà một số nhà xã hội học (M. J. Smith, Dobson, Bell) gọi là “quyền sinh thái của công dân” (ecological citizenship) (Dobson, 2004).

Khái niệm quyền công dân không phải là khái niệm mới. Việc nghiên cứu lịch sử quyền công dân cho thấy nó đã trải qua các giai đoạn:

- Quyền công dân về mặt dân sự (civil citizenship): với việc xác định quyền tư hữu.
- Quyền công dân về mặt mặt chính trị (political citizenship), xuất hiện muộn hơn với quyền bầu cử trong phổ thông đầu phiếu dành cho công nhân, phụ nữ và quyền lập hội (công đoàn...), quyền tự do ngôn luận...
- Quyền công dân về mặt xã hội (social citizenship): quyền được hưởng các chế độ an sinh xã hội.

Giai đoạn thứ tư của sự phát triển quyền công dân đang được bàn cãi mà trọng tâm là các quyền và nghĩa vụ về sinh thái của con người. Nó bao gồm các nghĩa vụ của con người với cả các động vật nói chung, đối với các thể hệ con người tương lai và nghĩa vụ bảo tồn tính toàn vẹn của môi trường sinh thái. Trách nhiệm đối với các thể hệ tương lai là phải giữ gìn tính

bền vững trong tương lai. Nếu những kế hoạch tăng trưởng kinh tế đe dọa khả năng của các thể hệ tương lai trong việc đáp ứng nhu cầu của chính mình, thì những kế hoạch khác cần được đề ra. Các hoạch định kinh tế, chính trị phải lấy tương lai làm trọng tâm. Mọi hoạt động của con người đều phải qui chiếu về hậu quả của chúng về mặt môi sinh và nguyên tắc phòng ngừa (precautionary principle) phải là bó buộc đối với tất cả các nhà hoạch định phát triển.

Không gian giới hạn của bài viết không cho phép ta đi vào chi tiết từng quan điểm xã hội học đã, đang giải thích và trả lời những vấn nạn môi trường. Tuy nhiên, việc phác họa lại quá trình phát triển các quan điểm này cho thấy xã hội học vẫn luôn quan niệm con người là chủ thể của các định chế xã hội, là tác nhân chính của những vấn đề xã hội. Trước những vấn đề môi trường, các quan điểm về hiện đại hoá mang tính sinh thái, phát triển bền vững, quan điểm về công bằng và quyền công dân về sinh thái đang cổ vũ con người phải tạo ra những thay đổi lớn lao trong quan hệ giữa con người và môi trường, tạo ra những kỹ thuật mới nhạy cảm với môi sinh. Trong việc giải quyết những vấn đề môi trường, chúng ta đã thấy rõ sự bất bình đẳng: các nước công nghiệp chỉ chiếm 1/5 dân số thế giới nhưng thải ra 75% số lượng khí làm ô nhiễm bầu khí quyển. Vì vậy, dù muốn dù không, xã hội con người chỉ có thể tồn tại và xứng đáng để tồn tại, khi con người biết phối hợp một cách hài hoà ba phương diện kinh tế, xã hội và sinh thái: sản xuất nhiều hơn để phục vụ nhu cầu thiết yếu của đại bộ phận con người, phân phối tốt hơn (và chống nghèo đói) và trân trọng, sống có trách nhiệm hơn với môi trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Beck U. 1992. *Risk Society: Towards a New Modernity*. London: Sage.
2. Beck U. 2002. *Ecological Politics in an Age of Risk*. Cambridge: Polity.
3. Brunel S. 2007. *Le Développement Durable*. PUF : Que Sais-Je ?

4. Bùi Văn Nam Sơn. 2010. « Xã hội nguy cơ » : Sống trong sợ hãi ». *Sài Gòn Tiếp Thị online*, 27-10: <http://sgtt.vn/Khoagiao/131782/Xa-hoi-nguy-co-song-trong-so-hai.html>. Truy cập 28-10-2010.
5. Cable S. & Cable C. 1995. *Environnementa Problems, Grassroots Solutions: The Politics of Grassroots Environmental Conflicts*. New York: St. Martin's Press.
6. Dobson, A. 2004. "Ecological Citizenship". *Paper presented at the annual meeting of the Western Political Science Association, Marriott Hotel, Portland, Oregon, Mar 11*.
7. Engel U., Strasser H. 1998. "Global Risks and Social Inequality: Critical Remarks on the Risk- Society Hypothesis". *Canadian Journal of Sociology*, 23 (1).
8. Giddens A. 2009. *Sociology*, 6th ed. Polity Press.
9. Kendall Diana. 2004. *Social Problems in a Diverse Society*, 3 rd ed. Allyn & Bacon.
10. Korten D. C. 1990. *Getting to the 21st Century – Voluntary Action and the Global Agenda*. Kumarian Press.
11. Macionis J., Plummer K. 1998. *Sociology – a Global Introduction*. Prentice Hall Europe.
12. Nguyễn Xuân Nghĩa. 2006. "Phát triển và chậm phát triển từ góc độ các mô hình lý thuyết xã hội học", *Tạp san Khoa Học, Đại Học Mở TP HCM*, số 2.
13. Nguyễn Xuân Nghĩa. [1994], 2010. "Biến chuyển xã hội và quá trình hiện đại hoá" trong *Xã Hội Học*, DHM TP HCM, tr.199-239.
14. PNUD (Programme des Nations Unies pour le Développement). 1998. *Modifier les Modes de Consommation d'Aujourd'hui pour le Développement Humain de Demain*.
15. Wikipédia, "Développement durable", http://fr.wikipedia.org/wiki/D%C3%A9veloppement_durable. Truy cập 15-10-2010.

Người viết : Nguyễn Xuân Nghĩa, giảng viên Khoa XHH & CTXH

Email : nguyensexnghia@yahoo.com

DTDĐ : 0908890504.